

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 1843/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:
Sửa chữa, cải tạo, xây dựng phòng họp trực tuyến và một số
hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4313/QĐ-UBND ngày 02/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo, xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2427/SXD-HĐXD ngày 16/5/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo, xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa; của Văn phòng Tỉnh ủy tại Tờ trình số 63-TTr/VPTU ngày 24/4/2017 (kèm theo hồ sơ dự án),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo, xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa, cải tạo, xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên khu đất trụ sở cơ quan Tỉnh ủy đang quản lý, sử dụng tại địa chỉ số 04, đường Hà Văn Mao, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa.

5. Nội dung đầu tư, các giải pháp thiết kế: Sửa chữa, cải tạo, xây dựng, mua sắm thiết bị phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa.

5.1. Sửa chữa, cải tạo nhà 1 tầng

- Phần mái: Tháo dỡ toàn bộ hệ thống mái nhà lợp lại mái tôn bằng tôn xộp chống nóng, gia cố tường thu hồi bằng các vì kèo thép hình, vệ sinh 02 vì kèo cũ, làm mới 04 vì kèo, lắp xà gồ thép, đóng lại trần thạch cao. Bọc composite phần giáp mái nhà.

- Phần thân: Phá dỡ bức tường ngăn phòng, phá dỡ và lát lại nền nhà bằng gạch granite 600x600mm, nền khu vệ sinh bằng gạch chống trơn 300x300mm, tháo dỡ vệ sinh và sơn lại hệ thống cửa đi, cửa sổ; vệ sinh trần và tường bả lại matit và lăn sơn toàn bộ tường; đánh lại grannito các bậc tam cấp; làm lại hệ thống điện.

5.2. Cải tạo hệ thống bó vỉa, rãnh thoát nước, lát nền sân

Bóc bỏ toàn bộ bó vỉa cũ, gạch lát cũ trong khuôn viên; thay thế bằng bó vỉa đá, lát lại đá băm kích thước 400x400mm và gạch terrazo 400x400mm. Cải tạo lại rãnh thoát nước, thay thế tấm đan rãnh thoát nước quanh nhà làm việc 4 tầng bằng tấm đan đá. Xây lan can bờ ao. Hạ ngầm hệ thống cáp điện hiện trạng.

5.3. Cải tạo nhà 4 tầng

a) Bóc bỏ, lát lại hệ thống gạch hành lang tầng 4 bằng gạch grannite cao cấp 600x600mm. Cạo bỏ và sơn lại toàn bộ tường, cột mặt trong hành lang tầng 4 theo quy trình. Sơn lại sân cầu lông tầng 1.

b) Cải tạo phòng 215: Thay thế 01 cửa đi phía trước thành cửa sổ. Thay thế toàn bộ thiết bị vệ sinh, vệ sinh trần và chống thấm lại phòng vệ sinh. Sửa chữa lại hệ thống điện trong phòng (lắp bóng đèn âm trần bằng đèn led, lắp mới 03 điều hòa..). Cạo bỏ lớp sơn cũ, bả ma tít lại toàn bộ tường trong phòng và sơn lại, ốp gỗ tường đoạn cửa sổ thay thế cửa đi.

c) Cải tạo phòng 100: Thay thế toàn bộ thiết bị vệ sinh gồm: xí bệt, sen tắm, bình nóng lạnh, chậu rửa mặt, bộ gương và phụ kiện.

d) Cải tạo phòng 300 thành phòng họp trực tuyến: Phá bỏ bức tường ngăn giữa phòng họp 300 và phòng làm việc để mở rộng thành phòng họp trực tuyến. Tháo dỡ gỗ lát sàn, gỗ ốp tường và cửa đi cũ; lát lại sàn gỗ tự nhiên, cách âm bằng cao su non, ốp gỗ tự nhiên lại toàn bộ hệ thống tường (bổ sung khung xương thép hộp và ốp gỗ vách kính cũ), làm mới cửa đi. Làm mới vách ngăn, cửa đi ngăn phòng kỹ thuật. Lắp mới 02 điều hòa cây; cải tạo và sửa chữa lại hệ thống điện trong phòng. Tháo dỡ và thay thế mới trần thạch cao. Lắp mới hệ thống phong nền, chữ inox.

e) Cải tạo hệ thống mái nhà 4 tầng: Tháo dỡ và lợp lại ngói Hạ Long toàn bộ mái nhà, thay thế hệ rui gỗ, phá dỡ lớp xi măng cũ và chống thấm sàn mái, thay mới hệ thống máng tôn tại các vị trí giáp mái.

f) Cải tạo khu vệ sinh chung nhà làm việc 4 tầng: Bóc bỏ toàn bộ hệ thống gạch ốp, lát, trần nhựa, tháo dỡ hệ thống thiết bị và hệ thống đường ống thoát nước, đường ống cấp nước. Ốp, lát lại sàn và tường nhà vệ sinh bằng gạch granit kích thước 600x600mm, đóng lại trần nhựa composite. Lắp lại toàn bộ thiết bị vệ sinh cao cấp, lắp vách ngăn composite một số phòng vệ sinh. Thay thế hệ thống cấp, thoát nước mới. Tháo lắp và sơn lại toàn bộ hệ thống cửa, lắp mới lại hệ thống điện trong các khu vệ sinh.

5.4. Sửa chữa, nâng cấp nhà xe

Dỡ bỏ toàn bộ hệ thống mái tôn, xà gỗ thép; thay thế hệ thống xà gỗ thép, lợp lại mái tôn. Cạo bỏ và sơn lại toàn bộ nhà xe.

6. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 9.831.985.000 đồng; trong đó:

- | | | |
|--------------------------|---------------|-------|
| - Chi phí xây dựng: | 7.552.741.000 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị: | 315.934.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 234.772.649 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 741.646.331 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 518.701.165 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 468.189.757 | đồng. |

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Nguồn tăng thu ngân sách năm 2016 (nếu có) và nguồn vốn đầu tư phát triển hằng năm.

8. Hình thức quản lý dự án: Giao chủ đầu tư ký hợp đồng với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

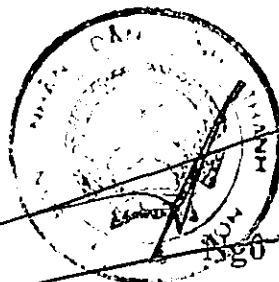
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

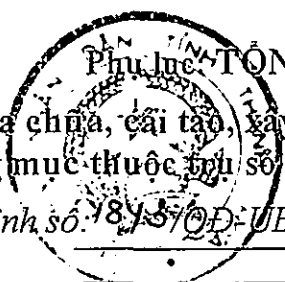
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M5.8)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn



Phụ lục TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Sửa chữa, cải tạo, xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc dự án cơ quan Tỉnh ủy Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1815/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		<i>Dự toán chi tiết</i>	7.552.741.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}	<i>Dự toán chi tiết</i>	315.934.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	$3,282\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ Trước VAT	234.772.649
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G _{TV}	1 + ... + 9	741.646.331
1	Chi phí khảo sát		<i>Theo dự toán</i>	64.621.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		$4,217\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	318.499.088
3	Chi phí thẩm định thiết kế		$0,165\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	11.329.112
4	Chi phí thẩm định dự toán		$0,16\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	10.985.805
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT xây lắp		$0,432\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	32.627.841
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT thiết bị		$0,367\% \times (G_{TB})$ Trước VAT	1.159.478
7	Tư vấn giám sát thi công xây dựng		$3,285\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	248.107.542
8	Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị		$0,844\% \times (G_{TB})$ Trước VAT	2.666.483
9	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{QLDA}$	51.649.983
V	CHI PHÍ KHÁC	G _K	1 + ... + 8	518.701.165
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN			20.000.000
2	Lệ phí thẩm định BCKTKT		$0,019\% \times TMĐT$	1.868.077
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu XL, TB		$0,1\% \times (G_{XD} + G_{TB})$ Trước VAT	7.153.341
5	Chi phí bảo hiểm công trình		$0,8\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	60.421.928
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$0,66\% \times 50\% \times TMĐT$	46.701.929
7	Chi phí kiểm toán		$1,093\% \times TMĐT$	118.209.956
8	Chi phí hạng mục chung		8.1 + 8.2	264.345.935
8.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và Điều hành thi công		$1\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	75.527.410

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KY HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
8.2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		$2,5\% \times (G_{XD})$ Trước VAT	188.818.525
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}		468.189.757
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 5\%$	468.189.757
	TỔNG CỘNG:	G _{TMĐT}	$G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$	9.831.984.902
	LÀM TRÒN			9.831.985.000